

Số: 184/PTSHT-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



PETROLIMEX

*V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **PTH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: **Lê Tự Cường** ☐ Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <https://ptshatay.petrolimex.com.vn/ndt.html>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như trên.  
- Lưu VT, HĐQT Cty.



Người ký: **NGUYỄN TỬ BÌNH**  
Email: [BinhNT.PTShatay@petrolimex.com.vn](mailto:BinhNT.PTShatay@petrolimex.com.vn)  
Ký ngày: 20/03/2025 08:59:38

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Chủ tịch HĐQT**

**Lê Tự Cường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

---

**Tháng 3 năm 2025**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 10 - 30      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Tự Cường       | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tiến Cường | Thành viên |
| Ông Bùi Trung Định    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tử Bình    | Thành viên |
| Ông Vũ Quang Tuấn     | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Tử Bình    | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Tiến Cường | Phó Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Định       | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Tá        | Phó Giám đốc |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Lê Tự Cường**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Số: 29/2025/KT-AV3-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

A handwritten signature in blue ink, reading "Nguyễn Thu Hà".

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2024

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>22.301.813.011</b> | <b>20.427.841.866</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>1.152.528.774</b>  | <b>4.071.947.891</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 1.152.528.774         | 4.071.947.891         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>11.044.508.652</b> | <b>8.245.473.920</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 9.978.714.815         | 7.342.704.345         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 487.679.949           | 433.804.049           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 578.113.888           | 468.965.526           |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>8.539.201.794</b>  | <b>5.751.186.262</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 8           | 8.539.201.794         | 5.751.186.262         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.565.573.791</b>  | <b>2.359.233.793</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 1.565.573.791         | 1.706.349.478         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                     | 652.884.315           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>73.229.985.424</b> | <b>77.960.298.797</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>53.376.142.822</b> | <b>58.272.481.430</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 52.807.603.951        | 57.541.373.987        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 182.094.448.977       | 174.068.447.502       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (129.286.845.026)     | (116.527.073.515)     |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 568.538.871           | 731.107.443           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.265.480.000         | 1.265.480.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (696.941.129)         | (534.372.557)         |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>6.404.834.750</b>  | <b>6.404.834.750</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 9           | 6.404.834.750         | 6.404.834.750         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>13.449.007.852</b> | <b>13.282.982.617</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 13.449.007.852        | 13.282.982.617        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>95.531.798.435</b> | <b>98.388.140.663</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>44.807.075.477</b> | <b>48.748.664.604</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>32.918.934.785</b> | <b>36.441.826.661</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 3.910.137.157         | 3.606.438.930         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 286.940.981           | 50.325.210            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 14          | 782.262.090           | 163.739.938           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 14.263.454.365        | 11.447.566.847        |
| 5. Chi phí phải trả                            | 315        | 15          | 80.683.641            | -                     |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 246.167.643           | 232.754.328           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17.1        | 13.318.112.685        | 20.162.303.131        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 31.176.223            | 778.698.277           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>11.888.140.692</b> | <b>12.306.837.943</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 17.2        | 11.888.140.692        | 12.306.837.943        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>50.724.722.958</b> | <b>49.639.476.059</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>50.724.722.958</b> | <b>49.639.476.059</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 18a         | 35.031.640.000        | 35.031.640.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 35.031.640.000        | 35.031.640.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 18          | 1.051.082.000         | 1.051.082.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 18          | 10.465.846.218        | 10.465.846.218        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 18b         | 4.176.154.740         | 3.090.907.841         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.176.154.740         | 3.090.907.841         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>95.531.798.435</b> | <b>98.388.140.663</b> |

Người lập biểu

Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2024Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 20          | 685.344.975.096 | 736.693.242.925 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 20          | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 20          | 685.344.975.096 | 736.693.242.925 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 21          | 624.405.243.698 | 684.089.408.084 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 60.939.731.398  | 52.603.834.841  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 22          | 4.874.086       | 122.082.660     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 23          | 1.957.700.201   | 1.779.188.034   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 1.853.434.670   | 1.607.626.899   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 24.1        | 25.458.663.692  | 24.260.290.471  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 24.2        | 27.777.581.522  | 22.732.846.681  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 5.750.660.069   | 3.953.592.315   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 25          | 98.139.363      | 414.608.929     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 26          | 326.407.201     | 414.881.847     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (228.267.838)   | (272.918)       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 5.522.392.231   | 3.953.319.397   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 28          | 1.346.237.491   | 862.411.556     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 4.176.154.740   | 3.090.907.841   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 29          | 1.192           | 700             |

Người lập biểu

Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024               | Năm 2023                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | <b>5.522.392.231</b>   | <b>3.953.319.397</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             |                        |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | 10,11       | 14.409.385.538         | 12.665.361.548          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 03        |             | (370.173)              | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | 22,25       | (95.196.779)           | (180.675.231)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 23          | 1.853.434.670          | 1.607.626.899           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>21.689.645.487</b>  | <b>18.045.632.613</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (2.146.150.417)        | 160.705.876             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (2.788.015.532)        | 5.341.083.214           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 3.891.009.194          | 213.248                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (25.249.548)           | (3.551.903.779)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | 23          | (1.853.434.670)        | (1.607.626.899)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | 14          | (1.157.320.371)        | (1.470.393.554)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (1.386.215.095)        | (853.720.840)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>16.224.269.048</b>  | <b>16.063.989.879</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 10          | (9.513.046.930)        | (23.404.849.740)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 25          | 90.909.091             | 177.463.636             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 22          | 4.287.688              | 5.640.961               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(9.417.850.151)</b> | <b>(23.221.745.143)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 17          | 18.144.689.079         | 16.756.446.941          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | 17          | (25.407.576.776)       | (4.178.536.093)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (2.463.320.490)        | (3.474.886.490)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(9.726.208.187)</b> | <b>9.103.024.358</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(2.919.789.290)</b> | <b>1.945.269.094</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>4.071.947.891</b>   | <b>2.126.678.797</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 370.173                | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>1.152.528.774</b>   | <b>4.071.947.891</b>    |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đinh Xuân Vũ

Ngô Thị Vui

Lê Tự Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 255 người (tại 01/01/2024 là 249 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị                                                                      | Địa chỉ                                    | Hoạt động kinh doanh                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b>  |                                            |                                           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình | Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình | Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 là 25.310 VND/USD.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <u>Số năm</u>   |
|------------------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 12         |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 07         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | đã khấu hao hết |

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty không tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp và phần mềm quản lý cửa hàng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể:

- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được khấu hao với thời gian 84 tháng kể từ khi đưa vào sử dụng;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được bảo hiểm;
- Chi phí thuê cửa hàng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm kể từ năm phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh, trong đó, chi phí sắm lắp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và số km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, phí gửi xe təc... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là tiền ăn ca của người lao động được ước tính hợp lý trên cơ sở số thực chi đầu năm 2025.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo hoặc không xác định thời hạn trả nợ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2024.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*** được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 723.245.819                     | 1.675.495.105                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 429.282.955                     | 2.396.452.786                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.152.528.774</b>            | <b>4.071.947.891</b>            |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                      | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>9.978.714.815</b>            | <b>7.342.704.345</b>            |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 7.435.063.372                   | 5.534.995.054                   |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>                                                    | <i>3.715.114.245</i>            | <i>3.667.529.339</i>            |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La</i>                                              | <i>1.607.758.648</i>            | <i>-</i>                        |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>                                                  | <i>1.097.769.995</i>            | <i>1.349.805.170</i>            |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>                                                       | <i>1.014.420.484</i>            | <i>517.660.545</i>              |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                               | 2.543.651.443                   | 1.807.709.291                   |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                         | 8.824.409.738                   | 5.646.064.107                   |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>                                      | <i>-</i>                        | <i>15.768.044</i>               |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>                                                    | <i>3.715.114.245</i>            | <i>3.667.529.339</i>            |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>                                                  | <i>1.097.769.995</i>            | <i>1.349.805.170</i>            |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>                                           | <i>-</i>                        | <i>973.917</i>                  |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>                                                     | <i>709.463.826</i>              | <i>94.327.092</i>               |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>                                                       | <i>1.014.420.484</i>            | <i>517.660.545</i>              |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>                                           | <i>206.601.035</i>              | <i>-</i>                        |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam</i>                                              | <i>403.152.205</i>              | <i>-</i>                        |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La</i>                                              | <i>1.607.758.648</i>            | <i>-</i>                        |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>                                            | <i>70.129.300</i>               | <i>-</i>                        |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                             | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |                 | <b>01/01/2024</b><br><b>VND</b> |                 |
|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
|                             | <b>Giá trị</b>                  | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>                  | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>578.113.888</b>              | <b>-</b>        | <b>468.965.526</b>              | <b>-</b>        |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 19.187.637                      | -               | 2.907.893                       | -               |
| Phải thu khác               | 558.926.251                     | -               | 462.057.633                     | -               |
| Ký cược, ký quỹ             | -                               | -               | 4.000.000                       | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | VND                  |          | VND                  |          |
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.708.333.710        | -        | 925.476.568          | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | -                    | -        | 53.980.000           | -        |
| Hàng hóa              | 5.830.868.084        | -        | 4.771.729.694        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.539.201.794</b> | <b>-</b> | <b>5.751.186.262</b> | <b>-</b> |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG**

|                                 | Năm 2024             | Năm 2023              |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| <b>Số đầu năm</b>               | <b>6.404.834.750</b> | <b>6.260.900.000</b>  |
| <b>Tăng trong năm</b>           | <b>9.220.366.930</b> | <b>22.724.889.740</b> |
| Mua sắm tài sản cố định         | 9.067.023.496        | 22.580.954.990        |
| Xây dựng cơ bản                 | 153.343.434          | 143.934.750           |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>9.220.366.930</b> | <b>22.580.954.990</b> |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 9.220.366.930        | 22.580.954.990        |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>6.404.834.750</b> | <b>6.404.834.750</b>  |

**Chi tiết:**

|                                | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng (*) | 6.404.834.750        | 6.404.834.750        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.404.834.750</b> | <b>6.404.834.750</b> |

(\*) Là dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu hiện đại tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về đặc thù lĩnh vực đầu tư, an toàn phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, thẩm mỹ, cũng như về an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Vốn đầu tư của dự án: khoảng 14,9 tỷ đồng.
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Km34+700 Quốc lộ 32, xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.
- Tiến độ thực hiện dự án: quý I/2025 - quý IV/2026.

Năm 2023 và 2024, Công ty không phát sinh thêm chi phí đầu tư do chưa được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 08/3/2025, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 1325/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời, chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND  
Cộng

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý |                 |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                      |                                                |                              |                 |
| Số đầu năm                        | 14.656.510.328            | 6.070.741.161        | 153.047.616.467                                | 293.579.546                  | 174.068.447.502 |
| Tăng trong năm                    | 153.343.434               | -                    | 9.359.703.496                                  | -                            | 9.513.046.930   |
| Mua sắm                           | -                         | -                    | 9.359.703.496                                  | -                            | 9.359.703.496   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 153.343.434               | -                    | -                                              | -                            | 153.343.434     |
| Giảm trong năm                    | -                         | -                    | 1.487.045.455                                  | -                            | 1.487.045.455   |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                    | 1.487.045.455                                  | -                            | 1.487.045.455   |
| Số cuối năm                       | 14.809.853.762            | 6.070.741.161        | 160.920.274.508                                | 293.579.546                  | 182.094.448.977 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                      |                                                |                              |                 |
| Số đầu năm                        | 12.959.218.390            | 4.715.379.660        | 98.558.895.919                                 | 293.579.546                  | 116.527.073.515 |
| Tăng trong năm                    | 365.335.381               | 442.801.703          | 13.438.679.882                                 | -                            | 14.246.816.966  |
| Khấu hao trong năm                | 365.335.381               | 442.801.703          | 13.438.679.882                                 | -                            | 14.246.816.966  |
| Giảm trong năm                    | -                         | -                    | 1.487.045.455                                  | -                            | 1.487.045.455   |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                    | 1.487.045.455                                  | -                            | 1.487.045.455   |
| Số cuối năm                       | 13.324.553.771            | 5.158.181.363        | 110.510.530.346                                | 293.579.546                  | 129.286.845.026 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                      |                                                |                              |                 |
| Số đầu năm                        | 1.697.291.938             | 1.355.361.501        | 54.488.720.548                                 | -                            | 57.541.373.987  |
| Số cuối năm                       | 1.485.299.991             | 912.559.798          | 50.409.744.162                                 | -                            | 52.807.603.951  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 67.183.673.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 39.711.451.664 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                          |
| Số đầu năm                    | 1.265.480.000           | 1.265.480.000            |
| Tăng trong năm                | -                       | -                        |
| Giảm trong năm                | -                       | -                        |
| Số cuối năm                   | 1.265.480.000           | 1.265.480.000            |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                          |
| Số đầu năm                    | 534.372.557             | 534.372.557              |
| Tăng trong năm                | 162.568.572             | 162.568.572              |
| Khấu hao trong năm            | 162.568.572             | 162.568.572              |
| Giảm trong năm                | -                       | -                        |
| Số cuối năm                   | 696.941.129             | 534.372.557              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                          |
| Số đầu năm                    | 731.107.443             | 731.107.443              |
| Số cuối năm                   | 568.538.871             | 568.538.871              |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024 là 127.500.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                    | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>               | <b>1.565.573.791</b>  | <b>1.706.349.478</b>  |
| Chi phí bảo hiểm                   | 1.262.283.289         | 1.426.891.802         |
| Chi phí khác                       | 303.290.502           | 279.457.676           |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                | <b>13.449.007.852</b> | <b>13.282.982.617</b> |
| Chi phí thuê cửa hàng              | 4.489.663.550         | 6.695.257.553         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 4.979.481.825         | 3.957.752.476         |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 2.432.047.188         | -                     |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 1.162.380.228         | 1.198.714.752         |
| Chi phí khác                       | 385.435.061           | 1.431.257.836         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | 31/12/2024<br>VND    |                       | 01/01/2024<br>VND    |                       |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>3.910.137.157</b> | <b>3.910.137.157</b>  | <b>3.606.438.930</b> | <b>3.606.438.930</b>  |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 3.246.652.479        | 3.246.652.479         | -                    | -                     |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I                                           | 2.673.312.641        | 2.673.312.641         | -                    | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ và Xây lắp Tân Hoàng Phát  | 573.339.838          | 573.339.838           | -                    | -                     |
| Các khoản phải trả đối tượng khác                                    | 663.484.678          | 663.484.678           | 3.606.438.930        | 3.606.438.930         |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 3.242.406.386        | 3.242.406.386         | 3.350.656.013        | 3.350.656.013         |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                             | -                    | -                     | 2.687.334.868        | 2.687.334.868         |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP                               | 181.744.090          | 181.744.090           | 184.819.745          | 184.819.745           |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex                             | -                    | -                     | 478.501.400          | 478.501.400           |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I                                           | 2.673.312.641        | 2.673.312.641         | -                    | -                     |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình                                         | 379.789.655          | 379.789.655           | -                    | -                     |
| Công ty Xăng dầu B12                                                 | 7.560.000            | 7.560.000             | -                    | -                     |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | 01/01/2024<br>VND  | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND  |
|----------------------------------------|--------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 38.188.833         | 5.111.789.343                | 4.665.889.418                   | 484.088.758        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 52.871.554         | 1.346.237.491                | 1.157.320.371                   | 241.788.674        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 72.679.551         | 725.048.303                  | 741.343.196                     | 56.384.658         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                  | 254.257.093                  | 254.257.093                     | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 642.234.141                  | 642.234.141                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>163.739.938</b> | <b>8.079.566.371</b>         | <b>7.461.044.219</b>            | <b>782.262.090</b> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                 | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>80.683.641</b> | <b>-</b>          |
| Tiền ăn ca      | 80.683.641        | -                 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>246.167.643</b> | <b>232.754.328</b> |
| Cổ tức phải trả                   | 165.894.700        | 177.000.390        |
| Kinh phí công đoàn                | 33.733.271         | 47.273.705         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 46.539.672         | 8.480.233          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                           | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND        |                       |                       |                       |                          |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>                                      | <b>13.318.112.685</b> | <b>20.162.303.131</b>    |                       |                       |                       |                          |
| Các khoản vay                                             | 13.318.112.685        | 20.162.303.131           |                       |                       |                       |                          |
| <b>17.2 Dài hạn</b>                                       | <b>11.888.140.692</b> | <b>12.306.837.943</b>    |                       |                       |                       |                          |
| Các khoản vay                                             | 11.888.140.692        | 12.306.837.943           |                       |                       |                       |                          |
| Các khoản vay                                             | 01/01/2024<br>VND     |                          | Trong năm<br>VND      |                       | 31/12/2024<br>VND     |                          |
|                                                           | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>20.162.303.131</b> | <b>20.162.303.131</b>    | <b>17.041.823.152</b> | <b>23.886.013.598</b> | <b>13.318.112.685</b> | <b>13.318.112.685</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông | 10.000.000.000        | 10.000.000.000           | -                     | 10.000.000.000        | -                     | -                        |
| Cá nhân (1)                                               | 10.162.303.131        | 10.162.303.131           | 17.041.823.152        | 13.886.013.598        | 13.318.112.685        | 13.318.112.685           |
| <b>Vay dài hạn</b>                                        | <b>12.306.837.943</b> | <b>12.306.837.943</b>    | <b>1.102.865.927</b>  | <b>1.521.563.178</b>  | <b>11.888.140.692</b> | <b>11.888.140.692</b>    |
| Cá nhân (2)                                               | 12.306.837.943        | 12.306.837.943           | 1.102.865.927         | 1.521.563.178         | 11.888.140.692        | 11.888.140.692           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>32.469.141.074</b> | <b>32.469.141.074</b>    | <b>18.144.689.079</b> | <b>25.407.576.776</b> | <b>25.206.253.377</b> | <b>25.206.253.377</b>    |

(1) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng, lãi suất 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn trên 01 năm, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| Số đầu năm trước     | 35.031.640.000         | 1.051.082.000        | 10.465.846.218        | 4.797.625.056       | 51.346.193.274 |
| Tăng trong năm trước | -                      | -                    | -                     | 3.090.907.841       | 3.090.907.841  |
| Lãi trong năm        | -                      | -                    | -                     | 3.090.907.841       | 3.090.907.841  |
| Giảm trong năm trước | -                      | -                    | -                     | 4.797.625.056       | 4.797.625.056  |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | -                     | 4.797.625.056       | 4.797.625.056  |
| Số đầu năm nay       | 35.031.640.000         | 1.051.082.000        | 10.465.846.218        | 3.090.907.841       | 49.639.476.059 |
| Tăng trong năm nay   | -                      | -                    | -                     | 4.176.154.740       | 4.176.154.740  |
| Lãi trong năm        | -                      | -                    | -                     | 4.176.154.740       | 4.176.154.740  |
| Giảm trong năm nay   | -                      | -                    | -                     | 3.090.907.841       | 3.090.907.841  |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                    | -                     | 3.090.907.841       | 3.090.907.841  |
| Số cuối năm nay      | 35.031.640.000         | 1.051.082.000        | 10.465.846.218        | 4.176.154.740       | 50.724.722.958 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

|                      | 31/12/2024     |                    | 01/01/2024     |                    |
|----------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                      | Tổng số        | Vốn cổ phần thường | Tổng số        | Vốn cổ phần thường |
| Tổng công ty Dịch vụ | 17.867.130.000 | 17.867.130.000     | 17.867.130.000 | 17.867.130.000     |
| Xăng dầu Petrolimex  | 17.164.510.000 | 17.164.510.000     | 17.164.510.000 | 17.164.510.000     |
| Các cổ đông khác     |                |                    |                |                    |
| Cộng                 | 35.031.640.000 | 35.031.640.000     | 35.031.640.000 | 35.031.640.000     |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2024  
VND

Năm 2023  
VND

Số đầu năm

35.031.640.000

35.031.640.000

Tăng trong năm

-

-

Giảm trong năm

-

-

Số cuối năm

35.031.640.000

35.031.640.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2024  
VND

Năm 2023  
VND

Số đầu năm

3.090.907.841

4.797.625.056

Tăng trong năm

4.176.154.740

3.090.907.841

Lãi trong năm

4.176.154.740

3.090.907.841

Giảm trong năm

3.090.907.841

4.797.625.056

Phân phối lợi nhuận năm trước

3.090.907.841

4.797.625.056

Chia cổ tức bằng tiền

2.452.214.800

3.503.164.000

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

638.693.041

1.294.461.056

Số cuối năm

4.176.154.740

3.090.907.841

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**c. Cổ phiếu**

|                                                | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 3.503.164         | 3.503.164         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 3.503.164         | 3.503.164         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>3.503.164</i>  | <i>3.503.164</i>  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 3.503.164         | 3.503.164         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>3.503.164</i>  | <i>3.503.164</i>  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 139,43            | 239,43            |

**20. DOANH THU**

|                                                        | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>685.344.975.096</b> | <b>736.693.242.925</b> |
| Doanh thu bán xăng dầu chính                           | 521.223.566.656        | 590.234.444.911        |
| Doanh thu bán dầu mỡ nhờn                              | 2.699.032.883          | 3.892.275.347          |
| Doanh thu bán hàng hóa khác                            | 334.395.929            | 540.639.634            |
| Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ                     | 160.635.544.460        | 141.150.269.100        |
| Doanh thu dịch vụ khác                                 | 452.435.168            | 875.613.933            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>685.344.975.096</b> | <b>736.693.242.925</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                       |                        |                        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan                    | 157.664.173.121        | 138.309.233.229        |
| <i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>        | <i>2.979.720</i>       | <i>89.903.580</i>      |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>                      | <i>39.130.078.271</i>  | <i>35.969.275.382</i>  |
| <i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>                      | <i>4.732.527</i>       | <i>23.801.312</i>      |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>                       | <i>6.193.956.056</i>   | <i>1.924.197.427</i>   |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>                    | <i>56.614.014.838</i>  | <i>78.924.873.221</i>  |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>                    | <i>17.357.010.934</i>  | <i>18.102.692.748</i>  |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>                         | <i>9.106.290.895</i>   | <i>3.274.489.559</i>   |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>              | <i>2.451.199.558</i>   | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam</i>                | <i>2.650.592.709</i>   | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La</i>                | <i>21.947.921.568</i>  | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>             | <i>2.205.396.045</i>   | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                      | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của xăng dầu chính đã bán    | 490.920.382.425         | 562.318.461.830         |
| Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán       | 2.413.352.190           | 3.637.999.648           |
| Giá vốn của hàng hóa khác đã bán     | 277.894.367             | 478.380.984             |
| Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ | 130.684.267.348         | 117.386.071.786         |
| Giá vốn của dịch vụ khác             | 109.347.368             | 268.493.836             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>624.405.243.698</b>  | <b>684.089.408.084</b>  |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 4.287.688               | 5.640.961               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 586.398                 | -                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                       | 116.441.699             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.874.086</b>        | <b>122.082.660</b>      |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay          | 1.853.434.670           | 1.607.626.899           |
| Lãi mua hàng trả chậm | 104.265.531             | 171.561.135             |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.957.700.201</b>    | <b>1.779.188.034</b>    |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>24.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>25.458.663.692</b>   | <b>24.260.290.471</b>   |
| Chi phí nhân viên                           | 13.466.818.026          | 13.060.236.845          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 11.991.845.666          | 11.200.053.626          |
| <b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>27.777.581.522</b>   | <b>22.732.846.681</b>   |
| Chi phí nhân viên                           | 11.656.365.190          | 10.351.026.601          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 16.121.216.332          | 12.381.820.080          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**25. THU NHẬP KHÁC**

|                                               | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 90.909.091              | 177.463.636             |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | -                       | (2.429.367)             |
| Các khoản khác                                | 7.230.272               | 239.574.660             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>98.139.363</b>       | <b>414.608.929</b>      |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản bị phạt                     | 197.126.941             | 157.680.301             |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 43.316.292              | -                       |
| Các khoản khác                        | 85.963.968              | 257.201.546             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>326.407.201</b>      | <b>414.881.847</b>      |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 57.592.257.759          | 53.380.416.170          |
| Chi phí nhân công                | 67.389.365.438          | 59.811.785.950          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.409.385.538          | 12.665.361.548          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 30.187.086.044          | 24.411.538.174          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 14.451.765.151          | 14.378.600.932          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>184.029.859.930</b>  | <b>164.647.702.774</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                            | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>                                                          | <b>5.522.392.231</b> | <b>3.953.319.397</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>                                                       | <b>666.921.324</b>   | <b>341.038.381</b>   |
| Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp                                       | 198.194.688          | 183.358.080          |
| Các khoản bị phạt                                                                          | 197.126.941          | 157.680.301          |
| Khấu hao của xe ô tô vượt mức quy định                                                     | 71.157.099           | -                    |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ                                                      | 43.316.292           | -                    |
| Chi phí không được trừ khác                                                                | 157.126.304          | -                    |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>                                                       | <b>370.173</b>       | <b>-</b>             |
| Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay                                                     | 370.173              | -                    |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                                            | <b>6.188.943.382</b> | <b>4.294.357.778</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)                                                   | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)  | 1.237.788.676        | 858.871.556          |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | 108.448.815          | 3.540.000            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>                                             | <b>1.346.237.491</b> | <b>862.411.556</b>   |

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>                                                                                                                  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                                                                                     | 4.176.154.740        | 3.090.907.841        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                    | -                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)                                                                                                                   | -                    | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)                                                                                                                   | -                    | 638.693.041          |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>                                                                 | <b>4.176.154.740</b> | <b>2.452.214.800</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)                                                                   | 3.503.164            | 3.503.164            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>                                                                                                      | <b>1.192</b>         | <b>700</b>           |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

| Giao dịch với bên liên quan                              | Mối quan hệ     | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                             |                 |                 |                 |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                 | Công ty mẹ      | -               | 659.717.092.519 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | Cùng Công ty mẹ | 111.000.000     | -               |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội  | Cùng Công ty mẹ | 249.368.117     | -               |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh  | Cùng Công ty mẹ | 2.921.364       | -               |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP                   | Cùng Tập đoàn   | 2.928.180.960   | 3.746.661.303   |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội                       | Cùng Tập đoàn   | -               | 325.259.080     |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình                             | Cùng Tập đoàn   | 402.717.236.593 | 198.282.997     |
| Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh                             | Cùng Tập đoàn   | 5.590.639.052   | 6.618.221.343   |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN                                | Cùng Tập đoàn   | 267.009.054     | 121.782.540     |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex                 | Cùng Tập đoàn   | 710.545.000     | 1.165.440.800   |
| Công ty Xăng dầu Bắc Thái                                | Cùng Tập đoàn   | 1.322.196.925   | 881.186.580     |
| Công ty Xăng dầu Điện Biên                               | Cùng Tập đoàn   | 41.607.911      | -               |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc                                  | Cùng Tập đoàn   | 1.205.513.835   | 539.997.354     |
| Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex                  | Cùng Tập đoàn   | -               | 28.307.000      |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai                | Cùng Tập đoàn   | -               | 8.014.000.000   |
| Công ty Xăng dầu B12                                     | Cùng Tập đoàn   | 47.000.000      | -               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh                       | Cùng Tập đoàn   | 1.278.677.693   | -               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam                         | Cùng Tập đoàn   | 706.226.272     | -               |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                 | Cùng Tập đoàn   | 63.045.846      | -               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương                      | Cùng Tập đoàn   | 14.185.820      | -               |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I                               | Cùng Tập đoàn   | 127.392.070.824 | -               |
| Công ty Xăng dầu Khu vực III                             | Cùng Tập đoàn   | 401.146         | -               |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An                                 | Cùng Tập đoàn   | 2.761.818       | -               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La                         | Cùng Tập đoàn   | 27.206.430      | -               |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hóa                               | Cùng Tập đoàn   | 2.776.818       | -               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc                      | Cùng Tập đoàn   | 109.550.012     | -               |
| <b>Lãi mua hàng chậm trả</b>                             |                 |                 |                 |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                 | Công ty mẹ      | -               | 171.561.135     |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình                             | Cùng Tập đoàn   | 104.265.531     | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

| Giao dịch với bên liên quan                                              | Mối quan hệ                    | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Bà Dương Tú Oanh</b>                                                  | <b>Nguyên<br/>Phó Giám đốc</b> |                         |                         |
| Vay tiền                                                                 |                                | -                       | 1.200.000.000           |
| Lãi vay nhập gốc                                                         |                                | 72.564.750              | 899.507                 |
| <b>Ông Lê Hồng Tá</b>                                                    | <b>Phó Giám đốc</b>            |                         |                         |
| Vay tiền                                                                 |                                | 2.000.000.000           | -                       |
| Lãi vay nhập gốc                                                         |                                | 49.498.229              | -                       |
| Trả tiền gốc, lãi vay                                                    |                                | 2.049.498.229           | -                       |
| <b>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu<br/>Petrolimex</b>                      | <b>Công ty mẹ</b>              |                         |                         |
| Cổ tức đã trả                                                            |                                | 1.250.699.100           | 1.786.713.000           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị,<br/>Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</b> | <b>Chức vụ</b>                 | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
| Ông Lê Tự Cường                                                          | Chủ tịch HĐQT                  | 763.836.000             | 495.758.000             |
| Ông Vũ Quang Tuấn                                                        | Thành viên HĐQT                | 99.097.344              | 91.679.040              |
| Ông Bùi Trung Định                                                       | Thành viên HĐQT                | 99.097.344              | 91.679.040              |
| Ông Nguyễn Tử Bình                                                       | Giám đốc                       | 685.309.200             | 446.900.000             |
| Ông Nguyễn Tiến Cường                                                    | Phó Giám đốc                   | 663.052.880             | 394.674.200             |
| Ông Đỗ Văn Định                                                          | Phó Giám đốc                   | 504.756.880             | 386.585.023             |
| Ông Lê Hồng Tá                                                           | Phó Giám đốc                   | 663.052.880             | 507.335.377             |
| Bà Dương Tú Oanh                                                         | Trưởng BKS                     | 639.726.880             | 365.368.200             |
| Ông Ngô Ngọc Vĩnh                                                        | Thành viên BKS                 | 458.532.780             | 403.632.852             |
| Ông Hoàng Đức Diện                                                       | Thành viên BKS                 | 368.581.325             | 327.926.755             |

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024

|                           | Vận tải        | Kinh doanh<br>xăng dầu | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                |                        |               |                          |
| Tài sản cố định           | 50.928.430.275 | 2.310.375.795          | 137.336.752   | 53.376.142.822           |
| Xây dựng cơ bản           | -              | 6.404.834.750          | -             | 6.404.834.750            |
| Các khoản phải thu        | 9.781.714.427  | 1.151.762.102          | 111.032.123   | 11.044.508.652           |
| Hàng tồn kho              | 2.708.333.710  | 4.281.465.353          | 1.549.402.731 | 8.539.201.794            |
| Tài sản không phân bổ     |                |                        |               | 16.167.110.417           |
| <b>Cộng</b>               |                |                        |               | <b>95.531.798.435</b>    |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                |                        |               |                          |
| Các khoản phải trả        | 1.042.915.393  | 3.053.102.296          | 181.744.090   | 4.277.761.779            |
| Các khoản vay             | 11.888.140.692 | 13.318.112.685         | -             | 25.206.253.377           |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |                        |               | 15.323.060.321           |
| <b>Cộng</b>               |                |                        |               | <b>44.807.075.477</b>    |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024

|                                                  | Vận tải         | Kinh doanh<br>xăng dầu | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--------------------------------------------------|-----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                                  | 160.635.544.460 | 521.223.566.656        | 3.485.863.980 | 685.344.975.096          |
| Giá vốn hàng bán                                 | 130.684.267.348 | 490.920.382.425        | 2.800.593.925 | 624.405.243.698          |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.119.418.987  | 28.645.641.675         | 471.184.552   | 53.236.245.214           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | -               | -                      | 4.874.086     | 4.874.086                |
| Chi phí tài chính                                | 1.499.189.532   | 421.035.758            | 37.474.911    | 1.957.700.201            |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                | 4.332.668.593   | 1.236.506.798          | 181.484.678   | 5.750.660.069            |
| Lãi (lỗ) khác                                    |                 |                        |               | (228.267.838)            |
| Lợi nhuận trước thuế                             |                 |                        |               | 5.522.392.231            |
| Chi phí thuế TNDN                                |                 |                        |               | 1.346.237.491            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                 |                        |               | <b>4.176.154.740</b>     |

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

|                           | Vận tải        | Kinh doanh<br>xăng dầu | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                |                        |               |                          |
| Tài sản cố định           | 55.103.148.581 | 2.987.639.704          | 181.693.145   | 58.272.481.430           |
| Xây dựng cơ bản           | -              | 6.404.834.750          | -             | 6.404.834.750            |
| Các khoản phải thu        | 6.218.378.383  | 1.748.427.708          | 278.667.829   | 8.245.473.920            |
| Hàng tồn kho              | 979.456.568    | 3.686.068.858          | 1.085.660.836 | 5.751.186.262            |
| Tài sản không phân bổ     |                |                        |               | 19.714.164.301           |
| <b>Cộng</b>               |                |                        |               | <b>98.388.140.663</b>    |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                |                        |               |                          |
| Các khoản phải trả        | 306.108.127    | 3.165.836.268          | 184.819.745   | 3.656.764.140            |
| Các khoản vay             | 12.306.837.943 | 20.162.303.131         | -             | 32.469.141.074           |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |                        |               | 12.622.759.390           |
| <b>Cộng</b>               |                |                        |               | <b>48.748.664.604</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

|                                                  | Vận tài         | Kinh doanh<br>xăng dầu | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--------------------------------------------------|-----------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                                  | 141.150.269.100 | 590.234.444.911        | 5.308.528.914 | 736.693.242.925          |
| Giá vốn hàng bán                                 | 117.386.071.786 | 562.318.461.830        | 4.384.874.468 | 684.089.408.084          |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.060.425.828  | 27.167.497.157         | 765.214.167   | 46.993.137.152           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | -               | -                      | 122.082.660   | 122.082.660              |
| Chi phí tài chính                                | 1.317.626.259   | 435.175.617            | 26.386.158    | 1.779.188.034            |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                | 3.386.145.227   | 313.310.307            | 254.136.781   | 3.953.592.315            |
| Lãi (lỗ) khác                                    |                 |                        |               | (272.918)                |
| Lợi nhuận trước thuế                             |                 |                        |               | 3.953.319.397            |
| Chi phí thuế TNDN                                |                 |                        |               | 862.411.556              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                 |                        |               | <b>3.090.907.841</b>     |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



**Đinh Xuân Vũ**

Kế toán trưởng



**Ngô Thị Vui**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**




**Lê Tự Cường**